TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 12 - 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYÊNH MỸ XUYÊN TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hiệp.

2. Bà Nguyễn Hồng Phượng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện E tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023; về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 349/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 183, ấp Q, xã W, huyện E, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Chung Quốc A, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số 183, ấp Q, xã W, huyện E, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/09/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Phạm Thị K trình bày: Nguyên năm 2002, nguyên đơn Phạm Thị K (nguyên đơn) và bị đơn Chung Quốc A (bị đơn) xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn và được UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96

ngày 21/09/2004. Sau đám cưới ông bà cùng sinh sống tại nhà riêng số 183, ấp Q, xã W, huyện E, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình chung sống ông bà có với nhau 02 người con chung là cháu Chung Quốc Y, sinh ngày 16/10/2005 (đã trưởng thành) và Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015, không có tài sản chung, không có nợ chung và cũng không có người khác nợ vợ chồng. Trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau này vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cải vã và bất đồng trong cuộc sống, do ông Chung Quốc A qua lại với người phụ nữ khác, bà Phạm Thị K khuyên ngăn nhưng ông Chung Quốc A không bỏ, nhiều lần hàn gắng nhưng không thành, nên không còn chung sống vợ chồng từ tháng 05/2023 cho đến nay.

Nay nguyên đơn Phạm Thị K nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị K xin được ly hôn với ông Chung Quốc A.

- Về con chung: Chung Quốc Y, sinh ngày 16/10/2005 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Phạm Thị K xin được tiếp tục nuôi Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015 đến tròn 18 tuổi; không yêu cầu ông Chung Quốc A cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Chung Quốc A trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng, ông Chung Quốc A thống như và đồng ý theo bà Phạm Thị K trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn với nhau, vợ chồng hay cự cải và có sự nghi ngờ bà Phạm Thị K ngoại tình, do thương vợ, thương con nên ông năn nỉ hàn gắng nhưng bà Phạm Thị K không đồng ý và bỏ nhà đi nên không còn chung sống vợ chồng từ tháng 05/2023 cho đến nay. Theo bà Phạm Thị K yêu cầu ly hôn là ông không đồng ý, nếu Toà án giải quyết cho ly hôn thì ông xin được trực tiếp nuôi con Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015 đến tròn 18 tuổi, không yêu cầu bà Phạm Thị K cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin vắng mặt và không có ý kiến khác nên xem như giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu khởi kiện.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] <u>Về tố tụng</u>:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với bị đơn; xin được trực tiếp nuôi con Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015 đến tròn 18 tuổi; tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án bị đơn cư trú tại ấp Q, xã W, huyện E, tỉnh Sóc Trăng, vụ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm và không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp. Do vậy, Toà án nhân dân huyện E, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] <u>Về nội dung</u>:

[1] Nguyên đơn Phạm Thị K và bị đơn Chung Quốc A tổ chức cưới và kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 96 ngày 21/09/2004, nên quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị K với ông Chung Quốc A là hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc và đã có con chung, nhưng trong thời gian chung sống sau này vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cải vã và bất đồng trong cuộc sống nên không còn chung sống vợ chồng từ tháng 05/2023 cho đến nay. Nguyên nhân, bà Phạm Thị K cho rằng ông Chung Quốc A có quan hệ với người phụ nữ khác; ông Chung Quốc A thì nghi ngờ bà Phạm Thị K ngoại tình. Bị đơn Chung Quốc A không đồng ý ly hôn theo nguyên đơn Phạm Thị K yêu cầu.

[2] Theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình "*Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn...; Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình...*" và theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*". Do đó, bà Phạm Thị K hoặc bà Phạm Thị K cùng ông Chung Quốc A có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, nên ngày 20/09/2023 bà Phạm Thị K tự mình gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Chung Quốc A là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Theo nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cải vã và bất đồng trong cuộc sống nên không còn

chung sống vợ chồng từ tháng 05/2023 cho đến nay. Xét thấy, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thì nguyên đơn và bị đơn đều cho là nghi ngờ vợ, chồng ngoại tình nhưng đều không chứng minh được; thời gian nguyên đơn và bị đơn không còn chung sống vợ chồng tính đến thời điểm khởi kiện và xét xử sơ thẩm là khoảng 07 tháng, nhưng mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trong thời gian chung sống và cũng đã kéo dài nhiều năm, đến mức trầm trọng, làm cho cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được, tình cảm vợ chồng thật sự đã hết và về tương lai cũng không thể hàn gắn được, nếu duy trì quan hệ hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các bên và đến việc nuôi dạy con cái, nay nguyên đơn cương quyết ly hôn với bị đơn. Do đó, theo nguyên đơn yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn là có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp.

[4] Về con chung, cháu Chung Quốc Y, sinh ngày 16/10/2005 đã trưởng thành đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét; nguyên đơn Phạm Thị K và bị đơn Chung Quốc A đều xin được trực tiếp nuôi cháu Chung Ngọc Như F sau khi ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng. Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn thì "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*".

[5] Xét thấy, cháu Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015 tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Như Ý trên 07 tuổi nên quyết định giao cháu cho ai trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu và phải xem xét nguyện vọng của cháu; trên thực tế cháu Chung Ngọc Như F hiện tại được bà Phạm Thị K nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và tình cảm gắn bó với bà Phạm Thị K, cháu Chung Ngọc Như F là giới nữ nên cần sự chăm sóc nuôi dưỡng của người mẹ. Đồng thời, tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/10/2023, có sự chứng kiến của bà Phạm Thị K và ông Chung Quốc A, cháu Chung Ngọc Như F nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn cháu xin được sống với bà Phạm Thị K và hiện tại bà Phạm Thị K cũng có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Mặt khác, nếu giao cháu Như Ý cho ông Chung Quốc A trực tiếp nuôi lả trái nguyện vọng của cháu, làm thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến thể chất, tinh thần (đời sống tâm sinh lý và tình cảm) và cuộc sống bình thường của cháu. Việc bà Phạm Thị K trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông Chung Quốc A cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên được ghi nhận. Do vậy, theo nguyên đơn yêu cầu sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi cháu Chung Ngọc Như F đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi) và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tuy nhiên, trong quá trình nuôi con do điều kiện kinh tế của bà Phạm Thị K không đảm bảo nuôi con thì bà Phạm Thị K vẫn được quyền khởi kiện yêu cầu ông Chung Quốc A cấp dưỡng nuôi con (khi cháu Như ý chưa tròn 18 tuổi) theo quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại, theo bà Phạm Thị K và ông Chung Quốc A đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[9] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị K.

- Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý cho bà Phạm Thị K và ông Chung Quốc A được ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Chung Ngọc Như F, sinh ngày 13/04 2015 cho bà Phạm Thị K trực tiếp nuuoi dưỡng đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi) và ông Chung Quốc A không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Chung Quốc A theo quy định pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại: Theo bà Phạm Thị K và ông Chung Quốc A xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị K phải chịu 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu số 0010305 ngày 29/09/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện E, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Phạm Thị K đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên

tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hùng Nuôi